



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TÀI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên
Ông Phan Văn Tân	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)
Ông Ngô Tất Thắng	Thành viên (từ ngày 15/4/2026)
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên (trước ngày 15/4/2026)
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên (trước ngày 15/4/2026)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Phan Văn Tân	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

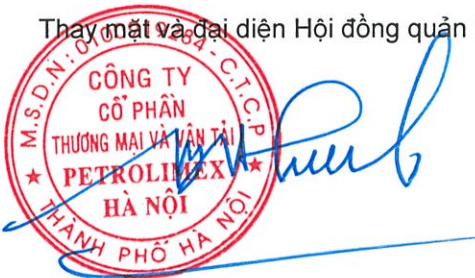
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Bùi Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Số: 04/2026/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.978.126.268	120.812.925.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63.466.595.406	55.763.198.664
1. Tiền	111		32.976.673.339	35.637.116.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.489.922.067	20.126.082.141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.184	5.575.207.299
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9	1.100.184	1.100.184
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	5.574.107.115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.244.477.821	49.970.272.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.995.021.021	43.427.011.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.221.149.827	1.701.368.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	2.028.306.973	4.841.892.596
IV. Hàng tồn kho	140		11.222.945.031	6.341.069.183
1. Hàng tồn kho	141	8	11.222.945.031	6.341.069.183
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.043.007.826	3.163.177.202
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.1	1.710.547.068	1.488.086.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		142.997.381	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18.2	189.463.377	1.675.091.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.057.515.116	153.025.560.567
I. Tài sản cố định	220		119.247.922.088	125.987.851.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	112.761.830.616	119.391.112.660
- Nguyên giá	222		559.948.638.882	557.989.895.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.186.808.266)	(438.598.783.108)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.486.091.472	6.596.738.474
- Nguyên giá	228		7.926.357.000	7.926.357.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.440.265.528)	(1.329.618.526)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.571.569.708	7.626.927.950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	7.571.569.708	7.626.927.950
III. Tài sản dài hạn khác	270		16.238.023.320	19.410.781.483
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.2	16.238.023.320	19.410.781.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		283.035.641.384	273.838.485.738

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.534.841.675	111.216.601.430
I. Nợ ngắn hạn	310		110.687.011.175	95.846.770.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.658.618.879	18.779.131.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.671.029.465	2.174.987.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	11.635.358.929	1.784.023.386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18.1	7.093.634.158	3.762.445.686
5. Phải trả người lao động	315		37.964.746.175	59.352.374.806
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	5.112.468.820	1.297.150.995
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17	166.666.666	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19.1	4.596.861.773	3.247.740.106
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.787.626.310	5.448.917.197
II. Nợ dài hạn	330		14.847.830.500	15.369.830.500
1. Phải trả dài hạn khác	338	19.2	14.847.830.500	15.369.830.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.500.799.709	162.621.884.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	20	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	48.943.076.785	43.045.453.811
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20a	28.176.320.067	39.195.027.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	2.607.488.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28.176.320.067	36.587.539.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		283.035.641.384	273.838.485.738

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	929.844.102.545	595.928.597.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	104.766.327	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	929.739.336.218	595.928.597.279
4. Giá vốn hàng bán	11	23	833.451.470.190	525.361.569.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.287.866.028	70.567.028.023
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	435.971.459	74.040.714
8. Chi phí tài chính	23	25	269.777.881	432.291.305
- Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	20.107.493.463	14.843.669.812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	41.230.794.975	35.502.152.466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		35.115.771.168	19.862.955.154
12. Thu nhập khác	31	27	390.663.017	256.181.586
13. Chi phí khác	32	28	108.990.485	135.171.336
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281.672.532	121.010.250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.397.443.700	19.983.965.404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.221.123.633	4.126.841.662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.176.320.067	15.857.123.742
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.846	2.164

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.397.443.700	19.983.965.404
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	9.662.021.246	12.950.521.129
- Các khoản dự phòng	03		-	62.405.744
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(745.414.203)	(314.780.714)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.314.050.743	32.682.111.563
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.954.231.469)	(11.568.518.701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.881.875.848)	(241.827.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.673.806.326)	(2.194.401.307)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.950.297.115	1.186.326.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.364.779.454)	(4.424.188.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.934.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.527.477.053)	(3.078.018.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.874.111.708	12.364.482.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.921.076.222)	(394.335.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27,28	335.961.480	240.740.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.574.107.115	4.995.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		432.109.618	133.517.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.421.101.991	4.974.922.030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.591.816.957)	(11.782.667.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.591.816.957)	(11.782.667.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.703.396.742	5.556.737.701
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	55.763.198.664	28.449.127.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	63.466.595.406	34.005.864.859

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 139 Quốc lộ 1A, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Tổ dân phố Sơn Mãn, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải

1.7 Số lượng người lao động của doanh nghiệp: Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2026 là 501 người (tại 01/01/2026 là 507 người).**1.8 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với từng báo cáo, bao gồm số liệu tại ngày đầu năm tài chính đối với các chỉ tiêu về tình hình tài chính và số liệu của kỳ kế toán tương ứng năm trước đối với các chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn;
- Phần mềm quản lý là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, khấu hao trong vòng 10 năm, các phần mềm máy tính còn lại đã hết khấu hao. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy tính	10
Tài sản vô hình khác	Đã hết khấu hao

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư, xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại CHXD số 35 (địa chỉ: đường Trần Phú, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai) và CHXD số 37 (địa chỉ: thôn Bảo Tân, xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai), được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian Nhà nước cho thuê đất.
- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sầm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;
- Chi phí khác bao gồm phí dịch vụ giám sát hành trình, cước vận chuyển tương ứng hàng xăng dầu tồn kho tại ngày 30/6/2026, chi phí in lịch, chi phí cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận: 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026; cổ tức từ năm 2014 đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.12 Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa trên đơn giá kế hoạch mà Công ty đã giao cho từng loại hình kinh doanh bao gồm vận tải và xăng dầu, hàng hóa khác, dịch vụ khác. Trong đó: đơn giá tiền lương được xác định căn cứ vào Quyết định về giao đơn giá tiền lương số 066/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 29/4/2026. Quỹ lương chi hàng tháng, đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động căn cứ theo Quyết định số 104/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 21/8/2024 về quy chế quản lý và phân phối tiền lương, tối đa bằng 80% quỹ lương kế hoạch. Quỹ lương còn lại để chi thưởng, hỗ trợ lao động có mức lương thấp, bù đắp các tháng có sản lượng thấp,

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí nghỉ mát cho người lao động và các khoản chi phí khác (chi phí bồi dưỡng độc hại, điện nước, phí kiểm toán, ...).

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 052/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐTN ngày 15/4/2026.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán hàng hóa.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Bao gồm:

- Giá vốn của hàng hoá, bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, gas và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:
 - + Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
 - + Giá vốn kinh doanh các sản phẩm hóa dầu, gas và hàng hóa khác là trị giá của các sản phẩm hóa dầu, gas và hàng hóa khác đã bán.
- Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, sắm lốp, bình điện; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác, ...

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Chi phí tài chính khác là chi phí lãi đối với khoản tiền nhận xe của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Giám đốc Công ty.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, chi có tính chất phúc lợi cho người lao động...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, chi có tính chất phúc lợi cho người lao động...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20, 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.323.685.681	1.075.413.225
Tiền gửi không kỳ hạn	30.722.803.612	33.853.437.521
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, bao gồm:	7.554.118.133	2.488.221.597
+ Chi nhánh Chương Dương (PGD Long Biên)	2.604.157.416	2.429.593.986
+ Chi nhánh Lào Cai (PGD Trần Hưng Đạo)	3.211.941.992	15.822.441
+ Chi nhánh Bắc Ninh	1.738.018.725	42.805.170
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển, bao gồm:	11.148.111.386	16.969.925.494
+ Chi nhánh Thăng Long (PGD Đức Giang)	6.764.869.050	14.310.206.572
+ Chi nhánh Bắc Ninh	4.383.242.336	2.659.718.922
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội, bao gồm:	6.554.587.996	7.581.967.526
+ Chi nhánh Long Biên	1.004.259.447	4.644.131.592
+ Chi nhánh Lào Cai	142.831.469	173.890.151
+ Chi nhánh Bắc Ninh	5.407.497.080	2.763.945.783
Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức khác	5.465.986.097	6.813.322.904
Tiền đang chuyển (*)	930.184.046	708.265.777
Tương đương tiền	30.489.922.067	20.126.082.141
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (PGD Long Biên)	30.489.922.067	15.126.082.141
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	5.000.000.000
Cộng	63.466.595.406	55.763.198.664

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	58.995.021.021	-	43.427.011.512	-
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.307.340.498	-	13.506.921.074	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	18.878.924.212	-	7.190.288.333	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:				
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	4.000.803.181	-	3.886.194.298	-
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex- Tuyên Quang	2.427.613.105	-	2.430.438.443	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.687.680.523	-	29.920.090.438	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	54.702.579.994	-	41.341.432.115	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	2.028.306.973	-	4.841.892.596	-
Phải thu về lãi tiền gửi	36.999.268	-	59.656.163	-
Tạm ứng (*)	368.712.811	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.187.688.587	-
Phải thu hao hụt vận chuyển	259.328.584	-	594.705.419	-
Phải thu nhiên liệu vượt định mức	501.348.612	-	257.289.173	-
Phải thu khác	861.917.698	-	742.553.254	-

(*): Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm tạm ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.807.652.809	-	1.148.819.246	-
Công cụ, dụng cụ	234.192.593	-	197.662.595	-
Hàng hóa	9.181.099.629	-	4.994.587.342	-
Cộng	11.222.945.031	-	6.341.069.183	-

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2026 VND				01/01/2026 VND			
	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	53	1.100.184	903.650	-	53	1.100.184	1.060.000	-
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53	1.100.184	903.650	-	53	1.100.184	1.060.000	-

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh do Ban Giám đốc cho rằng số liệu là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)					MẪU SỐ B09a - DN
10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	56.363.191.736	8.368.636.603	491.480.678.844	1.777.388.585	557.989.895.768
Tăng trong kỳ	1.038.032.671	-	1.884.059.529	-	2.922.092.200
Mua sắm	78.825.000	-	1.884.059.529	-	1.962.884.529
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	959.207.671	-	-	-	959.207.671
Giảm trong kỳ	-	-	963.349.086	-	963.349.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	963.349.086	-	963.349.086
Tại 30/6/2026	57.401.224.407	8.368.636.603	492.401.389.287	1.777.388.585	559.948.638.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	36.094.769.419	6.984.878.676	394.370.940.505	1.148.194.508	438.598.783.108
Tăng trong kỳ	1.638.142.074	124.174.992	7.719.418.263	69.638.915	9.551.374.244
Khấu hao trong kỳ	1.638.142.074	124.174.992	7.719.418.263	69.638.915	9.551.374.244
Giảm trong kỳ	-	-	963.349.086	-	963.349.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	963.349.086	-	963.349.086
Tại 30/6/2026	37.732.911.493	7.109.053.668	401.127.009.682	1.217.833.423	447.186.808.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	20.268.422.317	1.383.757.927	97.109.738.339	629.194.077	119.391.112.660
Tại 30/6/2026	19.668.312.914	1.259.582.935	91.274.379.605	559.555.162	112.761.830.616

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 385.444.551.462 VND (tại ngày 01/01/2026 là 374.556.078.274 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2026	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2026	161.950.500	815.681.026	351.987.000	1.329.618.526
Tăng trong kỳ	4.437.000	106.210.002	-	110.647.002
Khấu hao trong kỳ	4.437.000	106.210.002	-	110.647.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	166.387.500	921.891.028	351.987.000	1.440.265.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	4.685.529.500	1.911.208.974	-	6.596.738.474
Tại 30/6/2026	4.681.092.500	1.804.998.972	-	6.486.091.472

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 954.677.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 954.677.000 VND).

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất CHXD 38	4.670.000.000	-	4.670.000.000
Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP	2.124.200.000	319.201.028	1.804.998.972

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản	7.571.569.708	7.571.569.708	7.571.569.708	7.571.569.708
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng (*)	7.501.330.617	7.501.330.617	7.501.330.617	7.501.330.617
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty	70.239.091	70.239.091	70.239.091	70.239.091
Nâng cấp, cải tạo	-	-	55.358.242	55.358.242
Cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng, khu bãi xe	-	-	55.358.242	55.358.242
Cộng	7.571.569.708	7.571.569.708	7.626.927.950	7.626.927.950

(*) Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng được đầu tư theo Tờ trình ngày 27/11/2022 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 19/QĐ-HĐQT-PETAJICO HN ngày 28/11/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình: Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi với giá trị đầu tư dự kiến khoảng 21,637 tỷ đồng; được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2023 theo Nghị quyết số 017/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 06/4/2023. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 052/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐTN ngày 15/4/2026 tiếp tục phê duyệt việc hoàn thiện các thủ tục cần thiết để xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi trong kế hoạch đầu tư năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
13.1 Ngắn hạn	1.710.547.068	1.488.086.020
Phí bảo hiểm	1.033.302.729	427.233.902
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.572.181	23.504.699
Chi phí khác	651.672.158	1.037.347.419
13.2 Dài hạn	16.238.023.320	19.410.781.483
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.082.428.067	960.016.219
Chi phí để có được quyền sử dụng đất	3.710.024.008	3.764.420.896
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.303.145.161	1.428.245.161
Chi phí sắm lắp	10.131.545.084	13.244.337.207
Chi phí khác	10.881.000	13.762.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	26.658.618.879	18.779.131.534
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15.065.597.160	6.675.036.129
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	6.804.352.727	4.256.970.095
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	<i>8.653.570</i>	<i>10.003.062</i>
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc</i>	<i>8.252.590.863</i>	<i>2.408.062.972</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	11.593.021.719	12.104.095.405
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	17.192.971.878	7.331.809.265

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	5.112.468.820	1.297.150.995
Chi phí bình điện	58.719.142	23.653.036
Chi phí sửa chữa thường xuyên	523.099.048	159.440.290
Chi phí nghỉ mát cho người lao động	3.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	708.501.820	-
Chi phí khác	822.148.810	1.114.057.669

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	11.635.358.929	1.784.023.386
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	9.353.315.000	-

(*): Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm:

- Phải trả cổ tức năm 2025 là 10.065.415.050 VND; dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026.
- Phải trả cổ tức từ năm 2014 đến năm 2024 là 1.569.943.879 VND. Đây là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	166.666.666	-
Doanh thu nhận trước	166.666.666	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.123.136.341	16.547.824.927	15.300.227.192	3.370.734.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.071.609	7.221.123.633	5.364.779.454	3.358.415.788
Thuế thu nhập cá nhân	(20.776.199)	3.248.168.113	3.040.172.004	187.219.910
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.517.077.247)	2.737.445.981	1.232.567.727	(12.198.993)
Các loại thuế, phí khác	-	80.472.632	80.472.632	-
Cộng	2.087.354.504	29.835.035.286	25.018.219.009	6.904.170.781
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	3.762.445.686			7.093.634.158
18.2 Phải thu	1.675.091.182			189.463.377

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
19.1 Ngắn hạn	4.596.861.773	3.247.740.106
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	1.387.535.550	1.750.301.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	470.000.000	470.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.729.146.555	1.017.259.388
19.2 Dài hạn	14.847.830.500	15.369.830.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.847.830.500	15.369.830.500

(*) Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xi téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền nhận xe gắn trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền nhận xe của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền nhận xe công nhân lái xe đã đóng khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	39.195.027.640	162.621.884.308
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.897.622.974	28.176.320.067	34.073.943.041
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	28.176.320.067	28.176.320.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.897.622.974	-	5.897.622.974
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	39.195.027.640	39.195.027.640
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	39.195.027.640	39.195.027.640
Tại ngày 30/6/2026	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	48.943.076.785	28.176.320.067	157.500.799.709

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000	37.413.260.000	-
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000	35.856.020.000	-
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000	73.269.280.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	39.195.027.640	30.743.306.262
Tăng trong kỳ	28.176.320.067	15.857.123.742
Lãi trong kỳ	28.176.320.067	15.857.123.742
Giảm trong kỳ	39.195.027.640	28.135.817.698
Chia cổ tức bằng tiền	18.317.152.500	20.515.210.800
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành	14.854.252.166	7.494.606.898
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.897.622.974	-
Chia lãi cho bên hợp tác liên doanh	126.000.000	126.000.000
Tại ngày 30/6	28.176.320.067	18.464.612.306
b. Cổ phiếu	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.326.861	7.326.861
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản thuê ngoài</u>	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang	1.303.145.161	1.428.245.161
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	234.000.000	247.500.000
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	892.800.000	892.800.000
<i>Trên 5 năm</i>	176.345.161	287.945.161

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động nêu trên bao gồm:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cửa hàng xăng dầu, công trình, tài sản, trang thiết bị và máy móc gắn liền với đất tại CHXD số 16 (địa chỉ: Tổ dân phố Tam Á, xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) để phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Hợp đồng thuê có thời hạn 24 năm kể từ ngày 10/7/2018. Giá thuê theo hợp đồng trong giai đoạn từ ngày 10/7/2022 đến ngày 09/7/2032 là 18.600.000 VND/tháng.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất (diện tích khoảng 66,0 m2) tại thôn Lôi Xá, xã Tuệ Tĩnh, thành phố Hải Phòng để phục vụ hoạt động của đội xe Hải Dương (cũ). Hợp đồng thuê có thời hạn 10 năm. Giá thuê theo hợp đồng trong giai đoạn từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/8/2026 là 2.700.000 VND/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2026</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long	165.946.970	165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến	261.826.954	261.826.954
Cộng	2.105.535.438	2.105.535.438

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

22. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.844.102.545	595.928.597.279
Doanh thu bán hàng hóa	639.787.871.525	363.037.910.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.056.231.020	232.890.687.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	104.766.327	-
Chiết khấu thương mại	104.766.327	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.739.336.218	595.928.597.279
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	285.545.282.195	229.477.946.203

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	596.298.443.908	342.059.070.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.153.026.282	183.302.499.151
Cộng	833.451.470.190	525.361.569.256

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	435.971.459	74.040.714
Cộng	435.971.459	74.040.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi bán hàng trả chậm	9.495.496	3.246.303
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	62.405.744
Chi phí tài chính khác	260.282.385	366.639.258
Cộng	269.777.881	432.291.305

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
26.1 Chi phí bán hàng	20.107.493.463	14.843.669.812
Chi phí nhân viên bán hàng	13.226.337.290	9.044.543.081
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.050.302.790	910.161.691
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.830.853.383	4.888.965.040
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.230.794.975	35.502.152.466
Chi phí nhân viên quản lý	26.984.317.571	23.638.421.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.037.760.197	728.042.452
Thuế, phí và lệ phí	2.769.667.115	2.751.010.578
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.439.050.092	8.384.677.986

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	354.481.480	240.740.000
Các khoản khác	36.181.537	15.441.586
Cộng	390.663.017	256.181.586

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản bị phạt thuế	80.472.911	82.861.496
Chi phí thanh lý TSCĐ	18.520.000	-
Các khoản khác	9.997.574	52.309.840
Cộng	108.990.485	135.171.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	35.397.443.700	19.983.965.404
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	708.174.464	650.242.907
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	193.296.298	186.194.811
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia quản lý điều hành	346.400.000	300.417.600
Các khoản bị phạt thuế	80.472.911	82.861.496
Chi phí không được trừ khác	88.005.255	80.769.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	36.105.618.164	20.634.208.311
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	7.221.123.633	4.126.841.662

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.357.600.695	72.965.895.738
Chi phí nhân công	116.999.079.810	95.157.676.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.662.021.246	12.950.521.129
Chi phí khác	64.472.612.969	52.574.228.316
Cộng	298.491.314.720	233.648.321.429

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	28.176.320.067	15.857.123.742
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	28.176.320.067	15.857.123.742
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.326.861	7.326.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.846	2.164

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 2.054.342.264 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026		
		Thu nhập thanh toán từ nguồn 06 tháng đầu năm 2026 VND	Thu nhập thanh toán từ nguồn năm 2025 VND	Tổng thu nhập thực nhận VND
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	431.717.000	428.730.862	860.447.862
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT (trước ngày 15/4/2026)	-	75.260.001	75.260.001
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	412.361.000	384.717.643	797.078.643
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	58.760.000	100.346.667	159.106.667
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT (trước ngày 15/4/2026)	31.360.000	100.346.667	131.706.667
Ông Ngô Tất Thắng	Thành viên HĐQT (từ ngày 15/4/2026)	27.400.000	-	27.400.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	310.657.000	347.105.747	657.762.747
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	310.657.000	347.105.747	657.762.747
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	353.950.000	409.305.947	763.255.947
Ông Phan Văn Tân	Thành viên HĐQT (từ ngày 15/4/2026)	333.057.000	110.473.332	443.530.332
	Phó Giám đốc (từ ngày 06/10/2025)			
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	309.084.730	347.090.747	656.175.477
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	25.760.000	76.200.750	101.960.750
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	44.160.000	76.200.750	120.360.750
Bà Bùi Thùy Linh	Thành viên BKS	23.400.000	-	23.400.000
Bà Hoàng Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	287.761.000	311.895.172	599.656.172
		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025		
		Thu nhập thanh toán từ nguồn 06 tháng đầu năm 2025 VND	Thu nhập thanh toán từ nguồn năm 2024 VND	Tổng thu nhập thực nhận VND
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	277.002.000	417.032.172	694.034.172
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	38.400.000	81.600.000	120.000.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	249.022.000	367.048.241	616.070.241
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	38.400.000	81.600.000	120.000.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	38.400.000	81.600.000	120.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	223.840.000	336.803.483	560.643.483
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	223.840.000	336.803.483	560.643.483
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	247.168.000	375.683.483	622.851.483
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	223.840.000	336.803.483	560.643.483
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	29.160.000	61.965.000	91.125.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	29.160.000	61.965.000	91.125.000
Bà Hoàng Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	201.456.000	317.767.862	519.223.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	143.307.048.568	79.198.256.207
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	729.380.420	921.920.610
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	122.611.825.135	75.436.329.967
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	13.298.809.526	7.091.751.862
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	1.853.565.901	950.513.014
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	11.318.243.269	9.104.531.480
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình - Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	1.758.363.912	648.251.750
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang</i>	770.334.509	16.222.636
<i>Chi nhánh Petrolimex Hà Giang</i>	-	755.690.974
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	49.367.899	40.464.829
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	2.927.837.907	914.752.961
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc</i>	392.273.387.321	224.296.652.222
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	6.759.864.842	4.034.827.601
<i>Chi nhánh Petrolimex Hải Dương</i>	6.141.048.212	3.019.625.763
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	18.598.938.758	17.074.090.116
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	17.410.735.187	13.963.350.567
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên</i>	16.460.787.332	15.100.136.785
<i>Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn</i>	7.152.309.366	4.787.044.334
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	11.182.172.378	8.811.166.233
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	18.303.374.495	13.495.159.834
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai</i>	12.027.088.672	8.998.328.677
<i>Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai</i>	14.394.436.074	8.632.889.396
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang</i>	12.564.045.969	10.469.140.130
<i>Chi nhánh Petrolimex Hà Giang</i>	23.776.769.784	18.327.342.456
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	13.562.108.030	9.912.189.079
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	12.148.953.453	12.200.725.486
<i>Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc</i>	11.623.499.024	9.898.472.580
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	6.557.202.818	6.382.906.208
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc</i>	6.001.453.225	5.532.844.162
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	12.823.969.109	9.661.259.372
<i>Chi nhánh Petrolimex Hải Dương</i>	7.063.328.677	4.604.741.598
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên</i>	10.886.432.331	5.451.533.251
<i>Chi nhánh Petrolimex Thái Bình</i>	7.172.360.638	5.335.883.916
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	-	2.054.352.590
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	17.507.822	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	9.978.192.629	5.852.090.531
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	319.741.532	-
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	35.124.350.724	32.162.358.803
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	395.524.168	391.669.824
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	-	378.270.275
Chia cổ tức		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ (từ ngày 21/11/2025))	9.353.315.000	-
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex (Công ty mẹ (trước ngày 21/11/2025))	-	10.475.712.800
Ông Bùi Văn Thành	80.155.000	89.773.600
Ông Mai Ngọc Du	2.500.000	2.800.000
Ông Phạm Quốc Hùng	63.280.000	70.873.600
Bà Nguyễn Thanh Hằng	214.780.500	400.923.600
Ông Đỗ Mạnh Cường	5.857.500	6.560.400
Ông Phạm Văn Chiến	19.332.500	21.652.400
Ông Vũ Viết Hoàng	31.062.500	34.790.000
Bà Vũ Thị Thu Hường	6.250.000	9.800.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh	2.000.000	2.240.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	635.845.000	712.146.400
Trả cổ tức		
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex (Công ty mẹ (trước ngày 21/11/2025))	-	2.100.000.000
Ông Bùi Văn Thành	80.155.000	89.773.600
Ông Mai Ngọc Du	2.500.000	2.800.000
Ông Phạm Quốc Hùng	63.280.000	70.873.600
Bà Nguyễn Thanh Hằng	214.780.500	400.923.600
Ông Đỗ Mạnh Cường	5.857.500	6.560.400
Ông Phạm Văn Chiến	19.332.500	21.652.400
Ông Vũ Viết Hoàng	31.062.500	34.790.000
Bà Vũ Thị Thu Hường	6.250.000	9.800.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh	2.000.000	2.240.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	635.845.000	712.146.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Số dư với các bên liên quan	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ	54.702.579.994	41.341.432.115
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	2.395.376.405	2.276.801.247
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	1.804.307.449	1.773.894.843
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	18.878.924.212	7.190.288.333
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:		
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	4.000.803.181	3.886.194.298
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	2.427.613.105	2.430.438.443
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	2.686.247.219	2.385.776.864
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	3.347.205.919	2.961.862.140
Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn	1.416.816.630	1.187.763.859
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	1.129.336.999	469.581.132
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	1.105.373.667	865.559.610
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	824.091.612	698.369.638
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	1.215.653.952	978.305.052
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	1.856.115.070	1.744.404.508
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	6.465.686	2.273.594
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	2.173.901.684	3.683.122.054
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	1.170.364.378	819.939.777
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	45.234.938	18.106.357
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	31.383.788	616.802.232
Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	2.358.193.937	1.956.519.939
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	3.537.975.523	3.339.548.828
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	655.197.722	677.412.427
Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	284.908.414	202.377.489
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	1.274.980.697	1.176.089.451
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	76.107.807	-
Phải trả người bán về mua hàng hóa	17.192.971.878	7.331.809.265
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	6.804.352.727	4.256.970.095
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:	8.252.590.863	2.408.062.972
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	2.045.143.901	314.308.489
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	90.884.387	242.987.309
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	-	109.480.400
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	9.353.315.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	9.353.315.000	-

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận dịch vụ và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Dịch vụ VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	183.068.738.207	61.492.372.226	244.561.110.433
Tài sản không phân bổ			38.474.530.951
Cộng			283.035.641.384
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	67.865.397.752	20.206.483.526	88.071.881.278
Nợ phải trả không phân bổ			37.462.960.397
Cộng			125.534.841.675

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	Dịch vụ VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	290.056.231.020	639.683.105.198	929.739.336.218
Giá vốn hàng bán	237.153.026.282	596.298.443.908	833.451.470.190
Chi phí bán hàng	849.629.172	19.257.864.291	20.107.493.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp			41.230.794.975
Doanh thu hoạt động tài chính			435.971.459
Chi phí tài chính			269.777.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			35.115.771.168
Lãi (lỗ) khác			281.672.532
Lợi nhuận trước thuế			35.397.443.700
Chi phí thuế TNDN			7.221.123.633
Lợi nhuận sau thuế			28.176.320.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Dịch vụ VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	170.774.925.213	48.369.106.949	219.144.032.162
Tài sản không phân bổ			54.694.453.576
Cộng			273.838.485.738
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	94.496.601.841	8.123.442.480	102.620.044.321
Nợ phải trả không phân bổ			8.596.557.109
Cộng			111.216.601.430

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Dịch vụ VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	232.890.687.100	363.037.910.179	595.928.597.279
Giá vốn hàng bán	183.302.499.151	342.059.070.105	525.361.569.256
Chi phí không phân bổ			50.345.822.278
Doanh thu hoạt động tài chính			74.040.714
Chi phí tài chính			432.291.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			19.862.955.154
Lãi (lỗ) khác			121.010.250
Lợi nhuận trước thuế			19.983.965.404
Chi phí thuế TNDN			4.126.841.662
Lợi nhuận sau thuế			15.857.123.742

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Thành